

PHÂN TÍCH NGHĨA PHÁI SINH TRONG TIẾNG HÀN NHẪM NÂNG CAO KỸ NĂNG HỌC TIẾNG HÀN

Nguyễn Thị Ngọc Hương, Võ Thị Lâm, Nguyễn Thuỳ Linh Trà
Số 10 Huỳnh Văn Nghệ, Bửu Long, Biên Hòa, Đồng Nai
Khoa Đông phương học, Trường Đại học Lạc Hồng
* Tác giả liên hệ: huongntn@lhu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 17/8/2025
Ngày hoàn thiện: 6/9/2025
Ngày chấp nhận: 8/9/2025
Ngày đăng: 15/9/2025

TỪ KHÓA

Phái sinh;
Tiếng Hàn;
Giao tiếp;
Phương pháp học.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tập trung phân tích cấu tạo và vai trò của từ phái sinh trong tiếng Hàn nhằm nâng cao kỹ năng học tập ngôn ngữ này. Dựa trên các nguồn tài liệu trước đó như Lee Ik Seop 이익섭 (năm 1997), Kwak Ja Hwan 콧자환(2021), Na Ok Kyeong 나옥경(2018), Kang Jin Won 강진원(2020)...; bài viết đã cho thấy các yếu tố ảnh hưởng tới kỹ năng nghe - nói tiếng Hàn của người học một phần là do thiếu trang bị về từ phái sinh và giáo dục chưa đề cập từ phái sinh vào chương trình học dù là nó rất dễ nhận biết nếu có cơ hội tiếp xúc. Từ phái sinh chiếm tỉ lệ lớn trong hệ thống tiếng Hàn, nhưng ít được chú trọng trong giảng dạy. Nếu đã từng học qua thì cũng có nhiều trường hợp sẽ hiểu sai thành âm Hán - một phần nhỏ trong từ phái sinh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp các từ phái sinh trong giáo trình Hội thoại Sejong nhằm chỉ ra tầm quan trọng của chúng trong việc nâng cao vốn từ vựng và khả năng giao tiếp. Từ đó, đưa ra các phương pháp tự học và cách thức giảng dạy để áp dụng từ phái sinh một cách hiệu quả. Đồng thời mong muốn giúp nâng cao kiến thức về từ phái sinh cũng như cải thiện khả năng giao tiếp tiếng Hàn.

ANALYZING DERIVED MEANINGS IN KOREAN TO ENHANCE KOREAN LANGUAGE LEARNING SKILLS

Nguyen Thi Ngoc Huong, Vo Thi Lam, Nguyen Thuy Linh Tra
No.10, Huynh Van Nghe, Buu Long, Bien Hoa, Dong Nai, Viet Nam
Faculty of Oriental Studies, Lac Hong University
*Corresponding Author: huongntn@lhu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: Aug 17th, 2025
Revised: Sep 6th, 2025
Accepted: Sep 8th, 2025
Published: Sep 15th, 2025

KEYWORDS

Derived words;
Korean morphology;
Vocabulary acquisition;
Korean teaching methods.

ABSTRACT

This study focuses on analyzing the structure and role of derived words in Korean to enhance language learning skills. Based on previous sources such as Lee Ik Seop 이익섭 (1997 년), Kwak Ja Hwan 콧자환(2021 년), Na Ok Kyeong 나옥경(2018 년), Kang Jin Won 강진원(2020 년)...; the paper has been refined to reveal factors affecting learners' Korean listening and speaking skills, partly due to the lack of understanding of derived words and the absence of these concepts in educational curricula, despite their recognizability when exposed. Since derived words constitute a significant portion of the Korean language system and are widely used in communication, their limited emphasis in education poses a challenge. Moreover, even among those who have studied them, misunderstandings often arise, confusing them with Sino-Korean elements—a minor component of derived words. The study employs analytical and synthetic methods to examine derived words in the *Sejong Korean Conversation* curriculum, highlighting their importance in vocabulary expansion and communicative competence. Subsequently, it proposes self-study methods and teaching approaches for effectively incorporating derived words. The ultimate goal is to enhance learners' knowledge of derived words and improve their Korean language communication skills.

Available online at: <https://js.lhu.edu.vn/index.php/lachong>

1. GIỚI THIỆU

Từ phái sinh đóng vai trò quan trọng trong hệ thống ngôn ngữ Hàn Quốc, nhưng ít được chú trọng trong chương trình giảng dạy tiếng Hàn. Đa số người học chỉ chú tâm vào kiến thức từ các bài giảng mà chưa thực sự hiểu để áp dụng trong giao tiếp đặc biệt là kiến thức về từ phái sinh. Người học được tiếp xúc nhiều với từ phái sinh nhưng lại không biết phái sinh là gì, tác dụng của từ phái sinh và áp dụng thế nào vào giao tiếp, dẫn đến việc hiểu sai nghĩa và giảm hiệu quả giao tiếp. So với các ngôn ngữ khác, tiếng Hàn có đặc điểm hình thái học là ngôn ngữ chấp dính và có hệ thống cấu tạo từ phức tạp. Trong quá trình phát triển và biến đổi của ngôn ngữ, các từ phái sinh đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng vốn từ vựng và tăng khả năng biểu đạt của ngôn từ. Từ phái sinh chiếm phần lớn trong hệ thống cấu tạo từ, do đó cũng giống như âm Hán, chúng ta nên đưa từ phái sinh vào chương trình giảng dạy để tăng hiệu quả trong giao tiếp.

Ví dụ, từ “연결하다” (kết nối) được tạo thành từ tiền tố “연-“ và động từ “결하다”. Nếu người học không hiểu cách hình thành từ phái sinh, họ sẽ không nhận ra rằng “연-“ có thể kết hợp với nhiều từ khác như “연락” (liên lạc) hoặc “연대” (liên minh), từ đó mở rộng vốn từ vựng và hiểu sâu về cấu trúc ngữ pháp.

Từ phái sinh chiếm phần lớn trong hệ thống từ vựng tiếng Hàn và giúp mở rộng nghĩa của các từ gốc. Ví dụ, tiền tố “불-“ (bất, không) kết hợp với “이행하다” (thực thi) thành “불이행하다” (không thực thi). Tuy nhiên, thiếu kiến thức về từ phái sinh sẽ làm hạn chế khả năng giao tiếp của người học và dễ dẫn đến hiểu lầm, như nhầm lẫn giữa các từ phái sinh có nghĩa tương tự nhưng khác ngữ cảnh.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về từ phái sinh trong giảng dạy tiếng Hàn còn hạn chế. Bài viết này nhằm giải quyết khoảng trống đó bằng cách phân tích sâu cấu tạo và vai trò của từ phái sinh, đồng thời đề xuất các phương pháp ứng dụng trong giảng dạy.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1 Khái niệm từ phái sinh

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp của con người, nó mang tính sáng tạo, đa dạng và phản ánh bản sắc văn hóa của mỗi cộng đồng. Trong số những ngôn ngữ trên thế giới thì có thể nói tiếng Hàn là một phương ngữ có khả năng làm giàu vốn từ vựng. Thông thường về mặt ngữ pháp, tiếng Hàn có thể được chia thành 2 phân lớn: cấu trúc câu và cấu trúc từ hay còn gọi là ngữ pháp cú pháp và hình thái học, trong đó có nhiều nghiên cứu hàn lâm đã triển khai về hình thái học, tức là nghiên cứu về các thành phần cấu tạo ngôn ngữ. Như đã nhắc đến ở phần giới thiệu, từ phái sinh xuất hiện nhiều nhưng ít được chú ý đến. Vậy định nghĩa từ phái sinh như thế nào? Dưới đây là một số nghiên cứu nổi bật:

파생어 (派生語) [danh từ] [ngôn ngữ học] là từ được hình thành bằng cách kết hợp một hình vị có nghĩa với một phụ tố. Ví dụ như từ '부채질' (quạt), được tạo ra bằng cách thêm hậu tố '-질' vào danh từ '부채' (quạt), từ '덮개' (nắp đậy) được tạo ra bằng cách thêm hậu tố '-개' vào gốc động từ '덮-' (che phủ), hoặc từ '뺏버선' (tắt lốt) được tạo ra bằng cách thêm tiền tố '뺏-' vào danh từ '버선' (tắt)[1].

Từ phái sinh là cấu trúc được hình thành từ sự kết hợp giữa tiếp tố và một hình vị khác để tạo thành một đơn vị từ vựng mới. Phương pháp phái sinh là cách thức tạo ra từ mới bằng cách gắn các tiếp tố phái sinh vào gốc từ, và những từ được hình thành qua phương pháp này được gọi là từ phái sinh[2].

Trong ngôn ngữ học, phái sinh hình thái là quá trình hình thành nên từ mới bởi một từ có sẵn, thường hay bằng cách thêm tiền tố hoặc hậu tố[3].

Từ phái sinh có thể được phân loại theo 2 loại: từ phái sinh dựa theo tiền tố và từ phái sinh dựa theo hậu tố. Tuy nhiên, trong tiếng Hàn, do hậu tố phát triển hơn tiền tố nên số lượng từ phái sinh được tạo ra bởi hậu tố nhiều hơn đáng kể và cũng đa dạng hơn về loại[4].

Đúc kết từ các định nghĩa trên, có thể thấy rằng từ phái sinh là hình thức hình thành từ mới dựa trên một từ đơn kết hợp cùng tiền tố hoặc hậu tố. Cách tiếp cận này không chỉ tạo ra những từ ngữ mới mà còn làm phong phú thêm hệ thống ngữ nghĩa của ngôn ngữ.

Phái sinh được chia thành 3 loại: từ phái sinh với tiền tố, từ phái sinh với hậu tố và từ phái sinh cả tiền tố và hậu tố. Trong đó, phái sinh tiền tố gồm 5 hình thức là phái sinh thành danh từ, động từ, tính từ, phó từ và hán tự. Phái sinh hậu tố cũng tương tự nhưng có thêm phái sinh thành định ngữ và trợ từ; tức là 7 hình thức. Cuối cùng là từ phái sinh cả tiền tố và hậu tố gồm có 4 hình thức phái sinh thành danh từ, động từ, tính từ và phó từ.

Về phương thức phái sinh có thể hiểu là một quá trình sử dụng phụ tố bao gồm tiền tố và hậu tố kết hợp với từ gốc để cấu thành từ mới. Nếu so sánh giữa phái sinh tiền tố và phái sinh hậu tố thì tác dụng của mỗi hình thức là khác nhau. Bởi hình thức phái sinh theo tiền tố sẽ chỉ cấu tạo nên từ vựng mới trong khi phái sinh theo hậu tố lại có thể làm thay đổi từ loại của từ đứng trước nó. Vậy có thể gọi phương thức phái sinh là một trong những yếu tố cốt lõi của ngôn ngữ học, đặc biệt đối với loại hình ngôn ngữ chấp dính như tiếng Hàn là phương thức cấu tạo từ có khả năng mở rộng đáng kể. Đảm nhận vai trò tạo ra từ mới hoặc mở rộng nghĩa cho từ gốc để liên tục phát triển và đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người học. Nhờ có phái sinh, ngôn ngữ đã phần nào được mở rộng hơn về cách dùng từ, đồng thời làm tăng thêm phần phong phú và linh hoạt trong việc diễn đạt ý tưởng. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa tập trung vào ứng dụng từ phái sinh trong giảng dạy. Do đó, bài viết này không chỉ phân tích ngữ nghĩa từ phái sinh mà còn hướng tới tích hợp chúng vào chương trình học tiếng Hàn, nhằm cải thiện khả năng nghe - nói của người học.

2.2 Hình thức tiếp nhận và sử dụng từ phái sinh trong tiếng Hàn

Cách tiếp nhận từ phái sinh ở Hàn Quốc phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm:

1. Sự thay đổi xã hội và văn hóa: Hàn Quốc là một quốc gia phát triển nhanh chóng với nhiều thay đổi về công nghệ, kinh tế và văn hóa. Do đó, các từ phái sinh thường phản ánh những biến động này. Ví dụ, những từ mới xuất hiện liên quan đến công nghệ số, giải trí, hay phong cách sống hiện đại.

2. Ảnh hưởng từ văn hóa đại chúng: Văn hóa đại chúng, bao gồm K-pop, K-drama, và mạng xã hội, đóng vai trò

quan trọng trong việc lan tỏa và định hình từ phái sinh. Các thuật ngữ mới thường nhanh chóng được giới trẻ tiếp nhận và phổ biến trong đời sống hàng ngày.

3. Giới trẻ và mạng xã hội: Giới trẻ Hàn Quốc rất năng động trong việc sáng tạo và sử dụng từ phái sinh. Các từ này thường xuất phát từ những trò chơi chữ, tiếng lóng hoặc những biến thể từ ngữ xuất hiện trên mạng xã hội. Sự phổ biến của chúng phần lớn nhờ vào tốc độ lan truyền thông tin qua internet.

4. Giá trị ngôn ngữ và học thuật: Từ phái sinh không chỉ là hiện tượng xã hội mà còn được nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ học. Các nhà nghiên cứu Hàn Quốc và quốc tế thường phân tích sự phát triển của từ phái sinh để hiểu rõ hơn về sự tiến hóa ngôn ngữ cũng như vai trò của nó trong việc học tiếng Hàn.

5. Chấp nhận trong ngôn ngữ chính thống: Mặc dù từ phái sinh ban đầu có thể chỉ phổ biến trong giới trẻ hoặc trên mạng xã hội, nhưng khi được sử dụng rộng rãi, chúng dần được chấp nhận trong từ điển và các ngữ cảnh chính thức.

Cách tiếp nhận từ phái sinh ở Hàn Quốc thường là sự kết hợp giữa sáng tạo ngôn ngữ từ giới trẻ, sự lan truyền qua văn hóa đại chúng, và cuối cùng là sự công nhận chính thức từ các tổ chức ngôn ngữ.

Để nắm bắt khái niệm "phương thức phái sinh" cần căn cứ vào đặc trưng về cấu trúc và chức năng của từ; thấu hiểu triệt để các hình thức kết hợp của phương thức dùng phụ tố để cấu tạo nên từ của các ngôn ngữ chấp dính như tiếng Hàn.

3. PHÂN TÍCH CẤU TẠO VÀ CHỈ RA VÍ DỤ CỤ THỂ

Trong khi các nghiên cứu trước đây đã đề cập đến sự hiện diện của từ phái sinh trong tiếng Hàn, chưa có nghiên cứu nào tập trung vào việc áp dụng chúng trong giáo dục tiếng Hàn một cách chi tiết. Bài viết này sẽ đi sâu vào việc phân tích cấu trúc và vai trò của từ phái sinh trong giáo trình Sejong, từ đó đề xuất phương pháp giảng dạy hiệu quả.

Dữ liệu được thu thập từ các ví dụ đa dạng thường xuất hiện trong cuộc sống và giáo trình “Hội thoại Tiếng Hàn Sejong”, gồm các bài học từ các cấp độ khác nhau. Phân tích được thực hiện thông qua việc mã hóa các từ phái sinh trong các đoạn văn mẫu, sau đó tổng hợp chúng theo từng chủ đề và mục đích sử dụng trong giao tiếp.

3.1 Phái sinh tiền tố

Tiền tố (접두사) là phụ tố được đặt trước gốc từ dùng để cấu tạo từ phái sinh.

Trong quá trình hình thành từ phái sinh, tiền tố không thay đổi từ loại của gốc từ theo sau nó, mà chỉ hạn chế hoặc bổ sung ý nghĩa cho gốc từ. Do đó, tiền tố chỉ kết hợp với danh từ, động từ, tính từ, phó từ và hán tự[4].

3.1.1 Phái sinh thành danh từ (접두사 + 명사 → 명사 파생)

Sau đây là ví dụ về các tiền tố kết hợp với gốc danh từ tạo ra các từ phái sinh:

만- (đầu, cà): 만형 anh trưởng, 만딸 trưởng nữ, 만물 đầu mùa vụ,...;

학- (học): 학장 hiệu trưởng, 학문 học vấn, 학제 chế độ giáo dục, 학적 học bạ,...

3.1.2 Từ phái sinh động từ (접두사 + 동사 → 동사 파생)

Do đặc điểm, tính chất vị trí của từ phái sinh được tạo thành bởi tiền tố kết hợp với động từ dễ gây nhầm lẫn với thành phần cấu tạo trạng từ hoặc từ ghép. Nên không chỉ dừng lại ở việc phân tích vị trí mà còn phải xem xét đặc điểm hình thái và ngữ nghĩa.

불- (bất): 불이행하다 không thực thi, 불합격하다 không đạt,...

3.1.3 Từ phái sinh tính từ (접두사 + 형용사 → 형용사 파생)

Tính từ phái sinh được tạo ra từ việc kết hợp tiền tố với tính từ gốc. Hãy tham khảo một số ví dụ sau:

시/잇- (đậm): 시퍼렇다 xanh đậm, 잇누렇다 vàng đậm,...

Tiền tố kết hợp với phó từ tạo thành phó từ phái sinh. Choi Hyun-bae (최현배, 1894–1970) là một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Hàn Quốc và là một trong những nhân vật quan trọng nhất trong phong trào hiện đại hóa và phát triển ngôn ngữ Hàn. Ông đã nói rằng “các tiền tố kết hợp trước phó từ là cực kỳ hiếm”, vậy nên chỉ có số ít từ là phó từ phái sinh[2].

맞- (đối diện/đúng): 맞바로 ngay đối diện, chính xác;

제- (đúng, chuẩn): 제대로 một cách đúng đắn, đúng cách.

3.1.4 Phái sinh hán tự (한자 + 어근 → 한자 파생)

Tiền tố là yếu tố Hán tự được sử dụng rộng rãi trong tiếng Hàn. Vậy nên không thể phủ nhận vai trò của từ phái sinh có yếu tố Hán tự trong việc mở rộng vốn từ. Phương thức này có các ví dụ sau:

약- (Nhược): 약산성 tính axit yếu, 약염기 kiềm yếu, 약점 điểm yếu,...;

난- (Nan): 난국 tình hình rối ren, 난문제 vấn đề khó, 난점 điểm nan giải,...

3.2 Phái sinh hậu tố

Hậu tố(접미사) là phụ tố được đặt sau gốc từ dùng để cấu tạo từ phái sinh[2]. Không giống với phái sinh tiền tố, từ phái sinh theo hậu tố có thể làm thay đổi từ loại của từ đứng trước nó bao gồm:

3.2.1 Phái sinh thành danh từ

Trong phương thức phái sinh thành danh từ tồn tại 5 hình thức phái sinh sau:

a) Danh từ gốc → Danh từ phái sinh (명사어근 + 접미사 → 명사 파생)

Là hình thức danh từ kết hợp với hậu tố tạo thành phái sinh danh từ. Ví dụ:

-뜨기 (chỉ người): 서울뜨기 người từ Seoul, 시골뜨기 người ở quê, 촌뜨기 người quê mùa,...;

-께 (khoảng thời gian hoặc phạm vi gần với địa điểm đó): 말께 cuối tháng, 보름께 giữa tháng, 월말께 cuối tháng, 초순께 đầu tháng, 남대문께 gần Namdaemun, 시장께 gần chợ,...

b) Gốc động từ → Danh từ phái sinh (동사어근 + 접미사 → 명사 파생)

Các hậu tố dưới đây kết hợp với gốc động từ để hình thành danh từ phái sinh:

-거리: 먹다 ăn → 먹거리 cái để ăn, 놀다: chơi → 놀거리 cái để chơi,...

-개: 날다 bay → 날개 cánh, 지우다 tẩy, xóa → 지우개 cục tẩy, 쓰다 đội → 쓰개 mũ trùm đầu,...

c) Gốc tính từ → Danh từ phái sinh (형용사어근 + 접미사 → 명사 파생)

Danh từ phái sinh được hình thành bởi sự kết hợp giữa gốc tính từ và hậu tố sẽ có các ví dụ sau:

기-: 기울다 nghiêng → 기울기 độ nghiêng, 밝다 sáng → 밝기 độ sáng,...

(으)口-: 기쁘다 vui vẻ → 기쁨 niềm vui, 괴롭다 khổ sở → 괴로움 nỗi khổ, 부끄럽다: xấu hổ → 부끄러움 sự xấu hổ,...

d) Gốc phó từ → Danh từ phái sinh (부사어근 + 접미사 → 명사 파생)

Là hình thức kết hợp phó từ với hậu tố để tạo thành ví dụ:

급세- (ngay, nhanh chóng) → 급세기 (thế kỷ hiện tại).

e) Hình vị phụ thuộc → Danh từ phái sinh (의존형태소 + 접미사 → 명사 파생)

Ngoài bốn loại phái sinh thành danh từ đã trình bày ở trên, còn có trường hợp “hình vị phụ thuộc” + hậu tố như sau:

-쟁이: (kê, tên, phùng): 꼼꼼- + -쟁이 → 꼼꼼쟁이 người cẩn thận, 만만- + -쟁이 → 만만쟁이 người dễ dãi, ...

Những hậu tố này kết hợp với gốc từ không hoàn chỉnh để tạo thành danh từ phái sinh. Nhiều gốc từ trong số này không được sử dụng độc lập mà chỉ kết hợp với hậu tố để tạo thành từ.

3.2.2 Phái sinh thành động từ

Động từ phái sinh được hình thành bằng cách kết hợp các hậu tố với các gốc từ như danh từ gốc, động từ gốc, tính từ gốc, phó từ gốc và hình vị phụ thuộc. Sau đây là một số ví dụ về các từ phái sinh này.

a) Gốc danh từ → Động từ phái sinh (명사어근 + 접미사 → 동사 파생)

Điển hình trong trường hợp động từ phái sinh từ danh từ gốc và hậu tố là ‘-하-, -치-’. Có thể tham khảo các từ sau:

-하-: 결합 (sự kết hợp) + -하- + -다 → 결합하다 kết hợp, 가설 (sự lắp đặt) + -하- + -다 → 가설하다 lắp đặt, xây dựng, 가공 (gia công) + -하- + -다 → 가공하다 chế biến, 고민 (sự lo lắng, bận tâm) + -하- + -다 → 고민하다 lo lắng;

-치-: 소리 (âm thanh) + -치- + -다 → 소리치다 la hét, 장난 (lời nói đùa) + -치- + -다 → 장난치다 trêu chọc, 걸레질 (việc lau chùi) + -치- + -다 → 걸레질치다 lau chùi, ...

b) Gốc động từ → Động từ phái sinh (동사어근 + 접미사 → 동사 파생)

Trường hợp động từ phái sinh bởi gốc động từ + hậu tố có các ví dụ sau:

-치-: 넘다 (vượt qua) + -치- + -다 → 넘치다 tràn đầy, 감다 (nhìn, ngắm) + -치- + -다 → 감치다 ngắm nhìn;

-이-: 녹다 (tan) + -이- + -다 → 녹이다 làm tan, 보다 (nhìn, xem) + -이- + -다 → 보이다 cho thấy;

-기-: 안다 (ôm) + -기- + -다 → 안기다 bị ôm, 찢다 (xé) + -기- + -다 → 찢기다 bị xé, 쫓다 (đuổi) + -기- + -다 → 쫓기다 bị đuổi,...

c) Gốc tính từ → Động từ phái sinh (형용사어근 + 접미사 → 동사 파생)

Tham khảo các ví dụ sau:

-이-: 높다 (cao) + -이- + -다 → 높이다 nâng cao;

-히-: 늙다 (già) + -히- + -다 → 늙히다 (làm già đi, 늙다 (rộng) + -히- + -다 → 넓히다 (mở rộng),...

d) Gốc phó từ → Động từ phái sinh (부사어근 + 접미사 → 동사 파생)

-거리-: 꾸벅 (cúi đầu, gật gù) + -거리- + -다 → 꾸벅거리다 ngó gât, 굵실 (nhấp nhổ, lăn tăn) + -거리- + -다 → 굵실거리다 nhấp nhổ, lăn tăn, động đậy;

-다-: 달리 (khác, đặc biệt) + -다 → 달리다 chạy/ được treo, 빨리 (nhanh) + -가다 → 빨리가다 buron/ đi riết, đi nhanh,...

e) Hình vị phụ thuộc → Động từ phái sinh (의존형태소 + 접미사 → 동사 파생)

Động từ phái sinh do hình vị phụ thuộc và hậu tố cấu thành có các từ sau:

-거리-: 반짝 (lấp lánh) + -거리- + -다 → 반짝거리다 lấp la lấp lánh, 번쩍 (lấp lóe) + -거리- + -다 → 번쩍거리다 lấp lóe, chói lọi;

-이-: 까딱 (lúc lắc, động đậy) 까딱이다 lúc lắc/ ngúc ngoác, 퍼덕 (phành phạch) + -이- + -다 → 퍼덕이다 vỗ phành phạch,...

Tự thân các gốc từ này không có tính tự lập và phân loại từ không rõ ràng, nên chúng được liệt kê vào nhóm gốc từ không hoàn chỉnh.

3.2.3 Phái sinh thành tính từ

Tính từ phái sinh có thể làm cho các gốc từ có thể được sử dụng như một tính từ để mô tả tính chất, đặc điểm, trạng thái của sự vật, sự việc hay hiện tượng. Bao gồm các dạng thức sau:

a) Gốc từ danh từ → Từ phái sinh tính từ (명사어근 + 접미사 → 형용사 파생)

Ở dạng thức này có các ví dụ sau đây:

-스럽-: Biểu thị đặc tính hoặc tính chất của gốc từ, tạo ra tính từ:

Kết hợp với từ gốc thuần Hàn như: 스럽다-: 걱정 (sự lo lắng) + -스럽다 → 걱정스럽다 lo lắng, 바보 (kẻ ngốc) + -스럽다 → 바보스럽다 ngốc nghếch;

Kết hợp với từ gốc Hán - Hàn như: 만족 (sự hài lòng) + -스럽다 → 만족스럽다 hài lòng, 다행 (sự may mắn) + -스럽다 → 다행스럽다 may mắn; 지-: 멋 (dáng vẻ) + -지- + -다 → 멋지다 tuyệt đẹp, ...

b) Gốc từ động từ → Tính từ phái sinh (동사어근 + 접미사 → 형용사 파생)

Tính từ phái sinh ở trường hợp này được cấu tạo bởi gốc động từ và hậu tố:

-ㅁ-: 그리다 (vẽ) + -ㅁ- → 그림다 nhớ nhưng.

-스럽다: 자랑하다 (khoe khoang) + -스럽- + -다- → 자랑스럽다 đáng tự hào, 사랑하다 (yêu) + -스럽다 → 사랑스럽다 đáng yêu/ dễ thương, ...

c) Gốc từ tính từ → Tính từ phái sinh (형용사어근 + 접미사 → 형용사 파생)

Có các ví dụ điển hình như sau:

-갑-: 달다(ngọt): 달- + -갑- + -다 → 달갑다 vừa ý, hài lòng;

-직하다-: 높다 (cao): 높- + -직하다 → 높직하다 khá cao; 적다-: 넓다 (rộng): 넓- + -적다 → 넓적하다 rộng và mỏng,...

d) Gốc từ định từ → Tính từ phái sinh

Về gốc động từ kết hợp với hậu tố thành tính từ thì dễ thấy nhất là:

-스럽-: 예 (cổ, xưa) + -스럽- + -다- → 예스럽다 cổ điển;

-롭-: 외 (độc) + -롭- + -다 → 외롭다 cô đơn,...

e) Gốc từ phó từ → Từ phái sinh tính từ (부사어근 + 접미사 → 형용사 파생)

Gốc phó từ kết hợp cùng hậu tố sẽ tạo thành các ví dụ sau:

-하-: 통통 (một cách tròn trịa) + -하- + -다 → 통통하다 tròn trĩnh, 보송보송 (xôm xốp) + -하- + -다 → 보송보송하다 mềm xốp, 못 (không) + -하- + -다 → 못하다: không thể làm/ thua kém,...

f) Hình vị phụ thuộc → Từ phái sinh tính từ (의존 형태소+ 접미사 → 형용사 파생)

Trường hợp phái sinh thành tính từ do hình vị phụ thuộc kết hợp với hậu tố khá phổ biến, có các ví dụ sau:

-롭-: 따사- + -롭- + -다 → 따사롭다 ấm áp;

-스럽-: 귀찮- + -롭- + -다 → 귀찮스럽다 dơ bẩn, bần tiện,...

-하-: 따뜻- + -하- + -다 → 따뜻하다 ấm áp,...

3.2.4 Phó từ phái sinh

Không giống danh từ phái sinh, động từ phái sinh và tính từ phái sinh, số lượng phái sinh phó từ khá khiêm tốn, bao gồm các dạng sau:

a) Gốc danh từ → Phó từ phái sinh (명사어근 + 접미사 → 부사 파생)

-내: 끝 (cuối) + -내 (suốt, trong suốt) → 끝내 cuối cùng;

-로-: 진짜 (thật) + -로 (chắc chắn) → 진짜로 thật sự,...

-적-: 비교 (so sánh) + -적 (tính, kiểu) → 비교적 so sánh,...

-이-: 곳곳 (nơi này nơi kia) + -이 (khắp nơi) → 곳곳이 khắp nơi,...

b) Gốc động từ → Phó từ phái sinh (동사어근 + 접미사 → 부사 파생)

-마치다 (kết thúc, làm xong): 마치- + -(으)ㄴ다 → 마침 đúng lúc/ vừa khéo; 비롯하다 (bắt nguồn): 비롯- + -오 → 비로소 cho đến khi...thì; 넘다 (qua, vượt qua): 넘- + -우 → 너무 quá, ...

c) Gốc tính từ → Phó từ phái sinh (형용사 + 접미사 → 부사 파생)

-이-: 가없다 (vô tận): 가없- + -이 → 가없이 một cách vô tận, 깊다 (sâu): 깊- + -이 → 깊이 sâu; 상관없다 (không liên quan): 상관없- + -이 → 상관없이 không liên quan gì, ...

3.2.5 Phái sinh Hán tự (phụ tố mang yếu tố Hán hàn) (한자 + 어근 → 한자 파생)

Ngoài tiền tố là yếu tố Hán tự xuất hiện nhiều thì hậu tố là yếu tố Hán tự cũng không kém, có thể dễ thấy như: -화 (hóa): 현대화 hiện đại hóa, 공업화 công nghiệp hóa, 사회화 xã hội hóa;

-가 (gia, nhà, sĩ): 정치가 chính trị gia, 발명가 nhà phát minh, 예술가 nghệ sĩ, 혁명가 nhà cách mạng;

-물 (vật): 수산물 thủy sản, 농산물 nông sản, 화합물 hợp chất, ...

3.2.6 Phái sinh thành định từ (지시어 파생)

Trong tiếng Hàn hiện đại, các từ phái sinh định từ không được sử dụng đại trà.

-적: 전략적 mang tính chiến lược, 자극적 mang tính kích thích, 세계적 mang tính toàn cầu, 사교적 mang tính hòa đồng, 일반적 tính thông thường, 적대적 thù địch, 전국적 tính toàn quốc, 질적 tính chất lượng, ...

3.2.7 Trợ từ phái sinh (조사 파생)

Trong các từ phái sinh hậu tố, có loại trợ từ phái sinh như: ‘부터’, ‘조차’. Trợ từ ‘부터’ và ‘조차’ là những ví dụ hiếm hoi có thể thấy của loại trợ từ phái sinh, được tạo ra từ gốc động từ ‘붙-’ và ‘좃-’ kết hợp với ‘-아/어’ để trở thành trợ từ. Trong thời đại ngày nay, vốn dĩ tiếng Hàn càng ít có ví dụ về trợ từ phái sinh [2].

3.3 Từ phái sinh kết hợp cả tiền tố và hậu tố

Xét các từ phái sinh trong tiếng Hàn hiện đại, không chỉ phái sinh riêng tiền tố hay hậu tố mà còn có một loại khác. Đó là phái sinh cả tiền tố và hậu tố, đây là sự kết hợp linh động giữa 2 loại phụ tố và gốc từ. Nhiều trường hợp, cả tiền tố và hậu tố đều được gắn vào cùng một gốc từ. Điều này được coi là sự kết hợp của tiền tố và hậu tố. Dạng thức này sản sinh ra một lượng từ vựng đáng kể, tập trung ở các dạng phái sinh thành danh, động, tính.

3.3.1 Trường hợp danh từ

a) Tiền tố + Gốc danh từ + Hậu tố (접두사 + 명사어근 + 접미사)

시- + -집- + -살이 → 시집살이 cuộc sống nhà chồng, 맞- + -바느- + -질 → 맞바느질 may vá đúng cách,

햇- + -강- + -아지 → 햇강아지 chó con mới sinh,...[2]

b) Tiền tố + Gốc động từ + Hậu tố (접두사 + 동사어근 + 접미사)

첫- + -걸- + -음 → 첫걸음 bước đi đầu tiên, 헛- + -웃- + -음 → 헛웃음 nụ cười gượng gạo, 생- + -죽- + -음 →

생죽음 cái chết bất đắc kỳ tử; 줄- + -달음- + -질 → 줄달음질 chạy một mạch,...

Trong phương thức phái sinh thành danh từ tiếng Hàn tồn tại dạng thức phái sinh 2 lần. Ví dụ: i. Lần 1: Dạng thức [Thân động từ + hậu tố] chuyên loại thành danh từ. li. Lần 2: Dạng thức [Danh từ phái sinh 1 + hậu tố] giới hạn ý nghĩa của Danh từ phái sinh 1 đứng trước nó, tạo thành Danh từ phái sinh 2. [5]

Ví dụ: 줄달음질 là từ phái sinh được hình thành sau 2 lần thực hiện phương thức phái sinh từ hay còn gọi là hình thức phái sinh 2 lần. Lần 1: 달리다 (chạy): 달- +-(으)ㄴ → 달음 chạy, lần 2: kết hợp với tiền tố ‘줄-’(liên tiếp), và thêm hậu tố ‘-질’ để tạo thành từ phái sinh. Đây được xem là một dạng kết hợp kép.

c) Tiền tố + Góc tính từ + Hậu tố (접두사 + 형용사어근 + 접미사)

한- + -더- + -위 → 한더위 nắng nóng đỉnh điểm, 첫- + -추- + -위 → 첫추위 cái rét đầu mùa, 늦- + -추- + -위 → 늦추위 cái rét cuối mùa đông,...

d) Tiền tố + Góc phó từ + Hậu tố (접두사 + 부사어근 + 접미사)

Ở trường hợp này chỉ tìm được một ví dụ, cho thấy sự kết hợp này là rất hiếm.

건- + -깡깡- + -이 → 건깡깡이 (cứng đầu)[2]

3.3.2 Trường hợp động từ

덧 (thêm) + (보다: xem, nhìn) 보- + -이다 → 덧보이다 (nhìn thêm), 덧- + 씌우다 (cho đội, làm bao phủ) 씌우- + -우다 → 덧씌우다 bị che che đậy thêm, 덧- + (놓다: đặt sẵn, để sẵn) 놓- + -이다 → 덧놓이다 được đặt thêm, 덧- + 입다 (mặc) 입- + -히다 → 덧입히다 mặc thêm,...

3.3.3 Đối với tính từ

Có thể tham khảo: 불 (bất) + 밝다 (sáng) 밝- + -은 → 불밝은 không sáng; -드 (dữ dội) + 높다 (cao) 높- + -이다 → 드높이다 làm cao hơn, ...

3.3.4 Đối với phó từ

Trường hợp này cũng không có quá nhiều, chỉ gồm: 수 (số lượng) + 없다 (không) 없- + -이 → 수없이 vô số, không đếm được, 돈 (tiền) + 막 (một cách bừa bãi) + 쓰기 (việc sử dụng) → 돈막쓰기 việc tiêu tiền phung phí,...

3.4 Một số từ vựng trích từ sách giáo khoa

Bảng 1. Từ vay mượn trong giáo trình hội thoại Sejong.

Hội thoại Tiếng Hàn Sejong 1 [6]	피어나기, 냉장고, 낮잠, 하얀색, 꽃구경, 꽃집, 머리말, 시끄럽다, 보라색, 까만색, 녹색, 아쉬운, 분홍색, 노란색, 찾아가다, 피어나기, 익히다, 이야깃거리, 지침서, 웃음.
Hội thoại Tiếng Hàn Sejong 2 [7]	나홀, 심심하다, 착하다, 문학, 남기다, 알아보다, 퇴근하다, 방학, 환기, 시험지, 합격하다, 설거지하다, 헤어지다, 평생, 한가하다, 소개팅, 소나기, 지하철, 돌잔치, 밤사이.
Hội thoại Tiếng Hàn Sejong 3 [8]	필요, 열리다, 찾아오다, 걸레질, 실컷웃, 들어가다, 잊어버리다, 막히다, 맛있다, 일반적, 떨어지다, 들어오다,

	멋지다, 다림질, 안정적, 나가다, 인상적, 품목, 먹거리, 수리하다.
Hội thoại Tiếng Hàn Sejong 4 [9]	까다롭다, 연말, 올바른, 손톱, 고급스럽다, 양해, 불합격하다, 입술, 느긋하다, 배려하다, 맛보다, 습관, 발밑, 콧대, 해돋이, 국경, 밋길, 자제하다, 서운하다, 자연스럽다.

4. PHÁI SINH TRONG CÁC NGÔN NGỮ KHÁC

Bài viết này chọn so sánh với tiếng Việt và tiếng Anh để dễ liên hệ hơn trong quá trình nghiên cứu và dạy học. Phái sinh tiếng Hàn là chủ đề chính nên trọng tâm mục này là phái sinh trong tiếng Việt, tiếng Anh và so sánh sự phái sinh giữa 3 ngôn ngữ.

4.1 Phái sinh tiếng Việt

Tiếng Việt chủ yếu sử dụng phương thức ghép từ, và sự sáng tạo trong việc phái sinh từ vựng không mạnh mẽ như trong tiếng Hàn. Tuy nhiên, tiếng Việt vẫn duy trì một số đặc điểm phái sinh thông qua các yếu tố Hán Việt, dù không có hệ thống phái sinh rõ ràng như tiếng Hàn.

“Một đơn vị được gọi là đơn vị từ vựng phái sinh khi nó được tạo ra trên cơ sở một (hoặc hai) từ đã có theo một phương thức nhất định. Cách hiểu thuật ngữ “phái sinh” như thế tuy có khác với cách hiểu trong truyền thống ngôn ngữ học nhưng có lẽ là thích hợp đối với tiếng Việt.”GS.TS Hoàng Văn Hành (1990) [10].

Ví dụ, "sáng" (chói lợi) có thể phái sinh thành "sáng sửa" (sáng đẹp), nhưng tính phức tạp và tính hệ thống trong việc thay đổi từ loại như trong tiếng Hàn không rõ ràng và không có hệ thống tiền tố hậu tố nhất quán như tiếng Hàn.

Nhắc đến tựa phụ gia trong tiếng Việt, đây là hình thức phái sinh phản ánh đặc điểm đơn lập và tính chất vay mượn của ngôn ngữ.

Đặc điểm chính:

- Các yếu tố tham gia thường là hình vị Hán Việt.
- Tương tự như tác dụng của hậu tố, yếu tố tựa phụ gia tạo mới nghĩa hoặc tạo ra từ mới phái sinh.
- Thường được sử dụng trong các văn bản hành chính, học thuật, ...

Ví dụ:

- sáng → sáng sửa → sự sáng sửa
- mềm → mềm mại → sự mềm mại
- lạnh → lạnh lẽo → sự lạnh lẽo
- sạch → sạch sẽ → sự sạch sẽ

4.2 Phái sinh tiếng Anh

Mặc dù tiếng Anh cũng có hệ thống tiền tố và hậu tố, nhưng nó có tính đơn giản hơn khi chỉ thay đổi nghĩa của từ mà không làm thay đổi loại từ. Ví dụ, từ "possible" có thể biến thành "impossible" bằng tiền tố "im-", nhưng loại từ không bị thay đổi, vẫn là tính từ. Cấu trúc này rõ ràng và dễ nhận diện hơn so với tiếng Hàn.

Tuy nhiên, so với tiếng Hàn, tiếng Anh có ưu điểm là việc nhận diện loại từ sau khi phái sinh dễ dàng và rõ ràng hơn nhiều. Trong tiếng Hàn, khi thêm yếu tố phái sinh, từ không chỉ thay đổi về loại từ mà còn có thể thay đổi luôn chức năng ngữ pháp trong câu, như chuyển từ động từ sang danh từ để làm chủ ngữ, hoặc thành bổ ngữ trong câu.

Vì vậy, người học có thể thấy tiếng Hàn phức tạp hơn và khó nhận biết hơn so với tiếng Anh.

Ví dụ:

- understand → misunderstand → misunderstanding
- possible → impossible → impossibility
- connect → disconnect → disconnection

Nhờ sự đa dạng và quy tắc rõ ràng trong cấu tạo từ phái sinh, tiếng Anh không chỉ tạo ra nhiều từ mới mà còn dễ học, dễ đoán nghĩa với người học ngoại ngữ.

4.3 So sánh cách tiếp cận từ phái sinh trong các ngôn ngữ khác nhau

Trên thực tế, để thấy rõ cách tiếp cận từ phái sinh giữa tiếng Hàn và các ngôn ngữ khác cần nêu nhiều tiêu chí như: loại hình ngôn ngữ, hình thức phái sinh chính, tính gắn kết của phụ tố, khả năng sản sinh từ mới, đặc điểm nổi bật, ... Nhưng bài viết này chỉ nêu ra các tiêu chí nổi bật sau đây:

Bảng 2: so sánh từ phái sinh theo tiêu chí

Tiêu chí	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Anh
Tính hệ thống	Có hệ thống phụ tố phong phú và tiếp từ chuẩn.	Không có hệ thống rõ ràng và cố định, chủ yếu sử dụng ghép từ hoặc từ Hán Việt	Có hệ thống cố định, rõ ràng
Ngữ nghĩa	Mang nghĩa nghề nghiệp, đặc tính xã hội	Biểu cảm, khẩu ngữ, thân mật	Mang nghĩa từ vựng chuẩn
Dạng thức	- 질, - 슥다...	- Tựa từ (thằng, ông, ...)	- ness, - er, - able, ...
Tính sáng tạo	Cao, từ mới được sản sinh trong quá trình giao tiếp hàng ngày	Bị hạn chế, chủ yếu dựa vào các từ gốc.	Khá cao, dễ dàng nhận diện qua các hậu tố.
Ví dụ	연출하다 → 연출하기 → 연출자	sáng → sửa → mềm → mại	Produce → Production → Producer happy → happiness

Để làm rõ hơn về phương thức phái sinh tiếng Hàn cần so sánh với các phương tiện tương đương hoặc đơn vị tương ứng trong tiếng Việt và tiếng Anh.

Tiếng Hàn:

Các yếu tố phái sinh (đặc biệt là hậu tố) thường biến đổi chức năng ngữ pháp, loại từ (ví dụ: danh từ → tính từ → sử dụng làm chủ ngữ, tân ngữ).

Lượng từ phái sinh Hán Hàn rất nhiều khiến người học khó đoán nghĩa nếu không biết từ gốc.

→ Khó nhận biết từ phái sinh nếu thiếu căn bản.

Tiếng Việt:

Thiên về các phương thức láy, ghép và thêm tiếng hư.

Chưa được hệ thống hóa hoàn chỉnh vì không có hệ thống tiền tố, hậu tố rõ ràng

→ Từ phái sinh chủ yếu mang đặc trưng cấu trúc ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Tiếng Anh:

Có hệ thống phụ tố rõ ràng và thông dụng, dễ dự đoán nghĩa và loại từ.

Chỉ với một hậu tố nhưng có thể gắn với nhiều gốc từ khác nhau tạo nên mạng lưới từ vựng đa dạng.

→ Tính hệ thống và công thức hóa cao tạo nên điểm khác trong cấu tạo từ của tiếng Anh.

Sau khi lập bảng so sánh cách tiếp cận từ phái sinh giữa tiếng Hàn và các ngôn ngữ khác, ta dễ dàng nhận ra tiếng Hàn có một hệ thống phái sinh từ rất linh hoạt nhưng cũng rất phức tạp. Dựa vào việc được tạo thành từ tiền tố và hậu tố, từ vựng tiếng Hàn có khả năng thể hiện sắc thái tình cảm, trạng thái, hành động được mượt mà và sâu sắc hơn, điều này cũng tạo nên đặc điểm riêng biệt mà khó có ngôn ngữ nào có thể mô phỏng hoàn toàn.

5. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN (ĐỀ XUẤT PHƯƠNG GIẢNG DẠY VÀ HỌC)

Bài viết này tham khảo và đề xuất các phương pháp như sau: Áp dụng mô hình Frayer, Dạy trường từ vựng kết hợp sơ đồ tư duy (Mindmap), Sử dụng các đặc trưng ý nghĩa.

5.1 Ứng dụng mô hình Frayer vào giảng dạy

Mô hình ‘Frayer’ là một công cụ được hình thành và phát triển bởi Dorothy Frayer và các đồng nghiệp của cô tại Đại học Wisconsin giúp học sinh hiểu rõ hơn về một khái niệm mới. Nó bao gồm bốn phần giúp người học làm rõ ý nghĩa của từ hoặc khái niệm thông qua các yếu tố bổ sung và đối chiếu như sau:

-**Định nghĩa:** Nêu khái niệm hoặc giải thích từ.

-**Tính chất:** Các đặc điểm, tính chất chính của khái niệm.

-**Ví dụ:** Ví dụ minh họa cho khái niệm.

-**Phản ví dụ:** Ví dụ đối lập hoặc không minh họa cho khái niệm[11].

Mô hình Frayer kích thích tư duy giúp người học dễ dàng hiểu từ bản chất đến ngữ cảnh sử dụng, các ví dụ/phi ví dụ sẽ giúp người học biết dùng từ trong tình huống khác nhau như trang trọng, đời sống thường ngày hay trong viết luận.

Hạn chế: Khó áp dụng trong lớp đông học sinh, yêu cầu học sinh có tư duy phân tích, tốn thời gian nếu không quản lý tốt.

Khắc phục: Chia lớp thành nhóm nhỏ cho mỗi nhóm làm một từ để tiết kiệm thời gian. Giảng viên có thể chuẩn bị bảng mẫu và hướng dẫn sẵn một vài ví dụ điển hình cho người học dễ tư duy hơn.

Bảng 3. Ví dụ ứng dụng mô hình Frayer trong giảng dạy

Từ phái sinh	
Định nghĩa	Tính chất
Từ phái sinh là một hình thức hình thành từ mới dựa trên một từ đơn có nghĩa kết hợp với tiền tố hoặc hậu tố.	- Thay đổi nghĩa gốc của từ - Sử dụng phụ tố - Có thể làm thay đổi loại từ
Ví dụ	Phản ví dụ

- Phái sinh tiền tố: 학생, 학문
- Phái sinh tiền tố: 학국, 학증
- Phái sinh hậu tố: 고민하다
- Phái sinh hậu tố: 국하다
- Phái sinh tiền tố và hậu tố: 늦더위
- Phái sinh tiền tố và hậu tố: 냉더위

5.2 Dạy trường từ vựng kết hợp sơ đồ tư duy (Mindmap)

Trường từ vựng được coi là một tập hợp các đơn vị của từ vựng có những liên kết với nhau theo một điều kiện cụ thể [12]. Sơ đồ tư duy (Mindmap) là phương pháp được đưa ra như là một phương tiện mạnh để tận dụng khả năng ghi nhận hình ảnh của bộ não. Đây là cách để ghi nhớ chi tiết, để tổng hợp, hay để phân tích một vấn đề ra thành một dạng của lược đồ phân nhánh [13]. Bằng cách kết hợp trường từ vựng với sơ đồ tư duy ta có được sơ đồ bên dưới. Phương pháp này giúp học sinh nhận biết mối liên hệ giữa các từ phái sinh và tư duy được các từ liên quan. Người học có thể dễ dàng ghi nhớ từ vựng và cải thiện kỹ năng hệ thống hóa ý tưởng. Song, khả năng diễn đạt ý cũng mượt mà hơn vì sơ đồ tư duy giúp tăng tốc độ phản xạ từ vựng.

Hạn chế: Gây quá tải cho người học sơ cấp vì vốn từ vựng chưa nhiều và nếu chưa quen có thể dẫn đến sơ đồ rối rắm, không hiệu quả và khó tiếp thu.

Khắc phục: Giảng viên cần hướng dẫn từng bước tạo sơ đồ, nên tập trung vào những chủ đề quen thuộc, có thể kết hợp các ứng dụng nếu có thể.

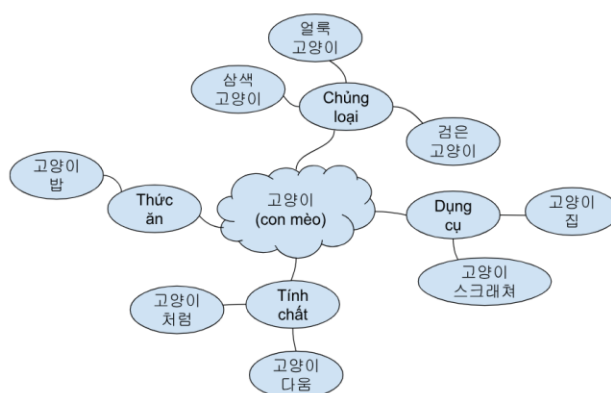
Ví dụ lấy từ "Mèo" làm danh từ gốc sẽ được các từ vựng và kết hợp với sơ đồ mindmap sẽ như sau:

Loại mèo: Mèo vằn, mèo mướp, mèo tam thể, mèo mun,...

Tên bộ phận: Đuôi, đầu, mắt,...

Ý nghĩa việc nuôi: Thú cưng, tri kỷ,...

Sơ đồ Mindmap sau đây bao gồm các từ vựng liên quan đến mèo, trong số đó các từ phái sinh như 고양이처럼 (giống như mèo), 고양이다움 (bản chất của mèo), 고양이를 (mắt mèo),...



Sơ đồ 1: áp dụng phương pháp sơ đồ tư duy Mindmap vào giảng dạy từ phái sinh

5.3 Phương pháp giảng dạy dựa trên phân tích đặc tính nghĩa

Phân tích đặc tính nghĩa có thể được áp dụng khi có các câu hỏi yêu cầu phân biệt các nhóm từ đồng nghĩa. Tuy nhiên, nếu có nhiều từ được đưa ra và cần phải phân biệt các khái niệm giữa chúng thì hướng pháp phân tích đặc tính nghĩa có thể áp dụng cho tất cả các trường hợp này (Choo Se-hyeong, 1999). Điều này cũng áp dụng đối

với các tiếp vĩ ngữ. Mặc dù các tiếp vĩ ngữ có nghĩa tương tự nhau, nhưng ý nghĩa của chúng vẫn có sự khác biệt nhỏ, và do đó, các gốc từ mà chúng gắn vào cũng có những giới hạn nhất định [14].

Giả sử người học gặp các từ phái sinh có hình thức gần giống nhau nhưng mang ý nghĩa khác biệt thì phân tích đặc tính nghĩa giúp người học nâng cao độ chính xác khi lựa chọn từ vựng. Khi đọc hiểu các văn bản học thuật, hành chính hoặc các bài thi yêu cầu phân biệt từ đồng nghĩa – trái nghĩa sẽ đặc biệt hữu ích. Nếu là biên phiên dịch thì phương pháp này càng thể hiện rõ sự hữu ích của mình trong việc chọn từ vựng đúng ngữ cảnh, sắc thái.

Hạn chế: Đây là phương pháp thiên về học thuật nên dễ khiến người học bị choáng vì yêu cầu vốn từ phong phú để phân biệt một cách tinh tế.

Khắc phục: Khéo léo lồng ghép phương pháp này vào các tình huống giao tiếp thực tế kết hợp bài tập đối chiếu từ trong đoạn hội thoại thay vì chỉ phân tích khô khan. Hoặc đơn giản là áp dụng theo từng trình độ người học.

Tham khảo các bảng dưới để dễ hình dung và áp dụng:

-첫-: Mang nghĩa liên quan hoặc gần gũi.

Ví dụ đúng (+): 첫사랑 (mối tình đầu), 첫인상 (ấn tượng đầu)

Ví dụ sai (-): 첫과자 (bánh kẹo đầu tiên)

Tiền tố "첫-" chỉ sự khởi đầu hoặc cái đầu tiên trong chuỗi sự kiện. Ví dụ như "첫사랑" (mối tình đầu) là hợp lý, nhưng "첫과자" (bánh kẹo đầu tiên) không hợp lý, vì bánh kẹo không phải là thứ có thể định nghĩa "đầu tiên" trong ngữ cảnh này.

-친-: Ruột thịt, thân thiết

Ví dụ đúng (+): 친형제 (em ruột), 친자식 (con đẻ)

Ví dụ sai (-): 친활동 (hoạt động thân thiết)

"친-" chỉ sự gắn kết, gần gũi. "친형제" (em ruột) và "친자식" (con đẻ) là đúng, nhưng "친활동" (hoạt động thân thiết) sai, vì "활동" không phải là đối tượng có thể mang tính thân thiết hay ruột thịt.

-역-: Tương phản, ngược lại, tác dụng ngược,...

Ví dụ đúng (+): 역효과 (hiệu quả ngược), 역방향 (hướng ngược lại)

Ví dụ sai (-): 역좋다 (ngược lại tốt)

"역-" chỉ sự đối lập hoặc phản tác dụng. "역효과" (hiệu quả ngược) là đúng, nhưng "역좋다" (ngược lại tốt) sai, vì "좋다" mang nghĩa tích cực và không thể kết hợp với "역-" để chỉ sự đối lập.

-무-: Không có, vô

Ví dụ đúng (+): 무감각 (vô cảm), 무관심 (không quan tâm)

Ví dụ sai (-): 무길 (mù đường)

"무-" chỉ sự thiếu vắng hoặc không có. "무감각" (vô cảm) là đúng, nhưng "무길" (mù đường) sai, vì "길" (đường) là một danh từ cụ thể, không thể thiếu vắng theo nghĩa "không có".

Bảng phân tích đúng sai trong việc hình thành từ phái sinh bằng phương thức phân tích đặc tính nghĩa. Trong

bảng sẽ có dấu “+” chỉ trường hợp hình thành từ đúng, và ngược lại là dấu “-” chỉ các lỗi phổ biến, trường hợp sai:

Bảng 4: phân tích đúng sai trong việc hình thành từ phái sinh bằng phương thức phân tích đặc tính nghĩa.

Tiền tố	Ví dụ đúng (+)	Ví dụ sai (-)
첫	첫사랑 (mối tình đầu), 첫인상 (ấn tượng đầu)	첫과자 (bánh kẹo đầu tiên)
친	친형제 (em ruột), 친자식 (con đẻ)	친활동 (hoạt động thân thiết)
역	역효과 (hiệu quả ngược), 역방향 (hướng ngược lại)	역 좋다 (ngược lại tốt)
무	무감각 (vô cảm), 무관심 (không quan tâm)	무길 (mù đường)

Có thể tham khảo đoạn hội thoại sau có các từ phái sinh như 나누다, 첫인상, 감사하다, 중요하다, 자연스럽게, 말하다, 면접하다:

A: 면접한 적이 있었습니까? 경험에 대해 좀 나눠주세요. (Bạn đã từng đi phỏng vấn chưa? Hãy chia sẻ kinh nghiệm một chút đi ạ.)

B: 아, 네. 첫인상은 중요한 것입니다. 그래서 자연스럽게 말하는 것이 좋은 인상을 주는 방법입니다. (Vâng. Ấn tượng đầu tiên là điều rất quan trọng. Vậy nên việc nói năng lưu loát sẽ là cách tạo ấn tượng tốt.)

A: 네, 감사합니다. (À vâng, xin cảm ơn ạ.)

Các phụ tố Hán Hàn như ‘-소’, ‘-국’, ‘-지’, ‘-원’ mang nét nghĩa khác nhau nhưng vẫn có điểm chung có thể giống nhau ở một số trường hợp sau:

-소: Nơi làm nhiệm vụ,...

Ví dụ đúng (+): 관리소 (phòng quản lý), 발전소 (trạm phát điện)

Ví dụ sai (-): 관리소가 (con đường đến phòng quản lý)

Hậu tố “-소” chỉ dùng để chỉ một **nơi** hoặc **cơ sở**, không phải là địa điểm di chuyển như “con đường”.

-국: Chỉ cơ quan hoặc tổ chức nhà nước

Ví dụ đúng (+): 우체국 (bưu điện), 방송국 (đài truyền hình phát thanh)

Ví dụ sai (-): 우체국어 (tiếng nói bưu điện)

Hậu tố “-국” chỉ các cơ quan, tổ chức, không thể kết hợp với “어” (tiếng) để tạo thành “우체국어”. Về mặt ngữ nghĩa “어” cần được sử dụng với các từ chỉ ngôn ngữ như “한국어” (tiếng Hàn).

-지: Nơi diễn ra hoạt động, di tích, tham quan, cư trú,...

Ví dụ đúng (+): 관광지 (địa điểm tham quan), 고적지 (khu di tích)

Ví dụ sai (-): 관광지가 (đường đến điểm tham quan)

“-지” chỉ các **địa điểm** hoặc **nơi diễn ra hoạt động**, không phải là **con đường** hay **địa chỉ**.

-원: Địa điểm thiên về y tế, học viện

Ví dụ đúng (+): 감사원 (viện kiểm toán), 병원 (bệnh viện)

Ví dụ sai (-): 감사원가 (con đường đến viện kiểm toán)

“-원” chỉ các cơ quan hoặc viện, không phải là con đường hoặc lối đi. “감사원가” không hợp lý vì “가” là trợ từ chỉ phương hướng, không thể kết hợp với “-원”

Bảng 5: phân tích đúng sai trong việc hình thành từ phái sinh bằng phương thức phân tích đặc tính nghĩa:

Hậu tố	Ví dụ đúng (+)	Ví dụ sai (-)
소	관리소 (phòng quản lý), 발전소 (trạm phát điện)	관리소가 (con đường đến phòng quản lý)
국	우체국 (bưu điện), 방송국 (đài truyền hình phát thanh)	우체국어 (tiếng nói bưu điện)
지	관광지 (địa điểm tham quan), 고적지 (khu di tích)	관광지가 (đường đi đến điểm tham quan)
원	감사원 (viện kiểm toán), 병원 (bệnh viện)	감사원가 (con đường đến viện kiểm toán)

Đoạn hội thoại ngắn có liên quan đến bảng trên gồm 친형제처럼, 역효과, 가까워지다:

A: 친형제처럼 잘 지내는 거 보기 좋아. (Thật tốt khi các bạn sống thân thiết như anh em ruột.)

B: 응, 근데 가끔 너무 가까워지면 역효과가 날 수도 있지 않냐? (Ừ, nhưng đôi khi thân quá có thể gây tác dụng ngược không?)

A: 아니, 선을 지켜야 해. (Không đâu, phải biết chừng mực, giữ kẽ chứ.)

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Viện quốc ngữ Quốc gia - 국립국어원 표준국어대사전, https://stdict.korean.go.kr/search/searchView.do?word_no=354323&searchKeywordTo=3
- [2] Theo nghiên cứu từ phái sinh trong tiếng Hàn Quốc hiện đại, 현대한국어 과생어 연구, Kwak Ja Keon 광자건, 12/2010 thăm định, 2/2011 đăng báo
- [3] 현대국어의 조어법연구 - 뒷가지에 의한 과생법 (김계곤, 『인천교육대학논문집』 4, 1969)
- [4] 한국의 언어, Lee Ik Seop 이익섭, 1997
- [5] Hoàng Thị Yến. (2022). Phương thức phái sinh trong tiếng Hàn và phương thức tựa phụ gia trong tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*.
- [6] 세종한국어회화 1, 세종학당재단, 2020
- [7] 세종한국어회화 2, 세종학당재단, 2020
- [8] 세종한국어회화 3, 세종학당재단, 2020
- [9] 세종한국어회화 4, 세종학당재단, 2020
- [10] Hoàng Văn Hành. (1991). *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ pháp - Cú pháp)*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [11] <https://www.fountain-of-light.com/kien-thuc-tu-vung-va-mo-hinh-frayer/>

[12] GS.TS Nguyễn Thiện Giáp, Từ vựng học tiếng Việt. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, **1985**, Nxb Giáo dục; tái bản năm: 1998, 1999, 2000, 2002, 2003.

[13] <https://pctu.edu.vn/vn/ban-do-tu-duy-mind-map-la-gi-.html>

[14]. 한국어 학습자를 위한 파생어 교수-학습 방안 연구 - 석사 학위 논문 - Go Ju Hwan 고주환 2008 년